

Bản án số: 160/2025/DS-ST

Ngày: 21/8/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Mỹ Oanh

2. Ông Lâm Huỳnh Đệ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 -Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 2 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A (Viết tắt là: A); địa chỉ trụ sở: Lầu 13, 266-268 đường B, phường Y, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông P T T- là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 211/2024/UQ-TT.XLN ngày 31/12/2024) (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông H L C H; địa chỉ: 32/69 đường K ,phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2025, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là A) có Ông P T Tlà người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 06/10/2022, ông H L C H có ký với Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là A) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 30,000,000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.48% /tháng (lãi suất trong hạn). Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 60,000,000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông H đã thanh toán cho A số tiền 35,022,687 đồng (trong đó) bao gồm gốc: 29,736,217 đồng; lãi và phí: 5,286,470 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của A.

Sau đó, ông H ngừng thanh toán mặc dù qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông H vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của A), ngày 06/10/2023 A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). A đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 30,263,783 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Tính đến ngày 21/8/2025, ông H còn nợ số tiền 56.027.885 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 30.263.783 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.764.102 đồng.

Số tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 30.263.783 đồng với lãi suất quá hạn là 3.72%/ tháng ($2.48\% * 150\%$) từ ngày A chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến ngày ông H thanh toán tiếp theo và lãi sẽ được tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại cho đến khi ông H thanh toán hết nợ gốc.

Mặc dù A đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông H, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời A cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông H vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho A, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của A, Ngân hàng TMCP A kính đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn ông H L C H:

- Buộc Ông H L C H phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 21/8/2025, ông H còn nợ số tiền tổng là 56,027,885 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 30,263,783 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25,764,102 đồng.

- Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn – ông H L C H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không đến tòa làm việc trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

* Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ông P T T có đơn xin vắng mặt nhưng gửi bằng tính lãi tính đến ngày 21/8/2025, tổng số nợ ông H L C H phải có trách nhiệm thanh toán là 56.027.885 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 30,263,783 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.764.102 đồng. Ông H còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/8/2025 sang nợ quá hạn. A đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 30.263.783 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại. Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông H có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho nguyên đơn, ngoài ra không yêu cầu ai khác phải có trách nhiệm thanh toán.

Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Thẩm phán cần khắc phục về vi phạm thời hạn tổng đạt Thông báo thụ lý và thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H L C H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 21/8/2025 là 56.027.885 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 30.263.783 đồng và tiền nợ lãi quá hạn 25.764.102 đồng. Thanh toán một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án

dân sự có thẩm quyền.

Ông H L C H còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 22/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP A.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

**Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A khởi kiện, yêu cầu ông H L C H trả tiền nợ theo hợp đồng tín dụng thẻ. Trên hợp đồng thẻ ghi địa chỉ bị đơn tại số 32/69 đường K, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả xác minh của Công an Phường X, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện “Đ/s H L C H, sn: 1994 có hộ khẩu thường trú nhưng hiện nay không thực tế cư trú từ năm 2022 cho đến nay. Đang tạm trú tại 109/36 B, phường T, quận S”. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Công an K, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện “Đương sự H L C H, sn: 1994 không thực tế cư trú tại địa chỉ 109/36 B, phường T, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh”. Khi thực hiện hợp đồng vay, ông H đã cung cấp sổ hộ khẩu thể hiện ông đang cư trú tại địa chỉ số 32/69 đường K, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cho A và tại hợp đồng tín dụng ông H cũng đã ghi địa chỉ trên vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng. Như vậy, ông H là người đang phải thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng thẻ với A nhưng cung cấp địa chỉ cư trú không đúng hoặc đã chuyển nơi cư trú mà không thông báo cho A nên thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/7/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3- Thành phố Hồ Chí Minh. Vụ án thuộc

trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A có đơn đề ngày 30/6/2025 đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Bị đơn là ông H L C H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về chứng cứ của vụ án:

Phía nguyên đơn đã nộp bản sao Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 06/10/2022 và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng; đồng thời nộp các chứng cứ khác về tình trạng pháp lý của nguyên đơn, nhân thân của bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp nhưng bị đơn không đến Tòa án và không gửi văn bản trình bày ý kiến, tham gia phiên họp, phiên hòa giải. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là tài liệu bản sao; đồng thời bị đơn không có văn bản phản đối nội dung và tính pháp lý của tài liệu là chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ Khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bản sao Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 06/10/2022 và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng là chứng cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng; đồng thời xem xét cùng với các chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét ông H L C H đã ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 06/10/2022 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.48% /tháng (lãi suất trong hạn).

Theo Bản tóm tắt sao kê do A nộp cho Tòa án ngày 21/8/2025, Hội đồng xét xử xác định ông H đã bắt đầu sử dụng thẻ từ ngày 05/11/2022. Số tiền ông H đã giao dịch là 60.000.000 đồng. Số tiền ông H đã thanh toán là 35.022.687

đồng. Khoản tiền trên được thanh toán cho các khoản phí/lãi kỳ trước và trong kỳ, các giao dịch rút tiền mặt kỳ trước và trong kỳ, các giao dịch mua hàng hóa kỳ trước và trong kỳ theo Điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của A.

Do ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 06/10/2023 A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, dư nợ tại thời điểm này là 30.263.783 đồng làm nợ gốc, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Việc ông H không thanh toán dư nợ thẻ tín dụng hàng tháng cho A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã ký, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của A.

Căn cứ vào bảng kê chi tiết giao dịch của khách hàng, bảng tóm tắt sao kê và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, có đủ cơ sở để chứng minh ông H đã được A cấp thẻ tín dụng nêu trên, số tiền ông H thực hiện các giao dịch, số tiền đã thanh toán, ông H hiện còn nợ số tiền nợ gốc là 30.263.783 đồng.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông H trả số nợ gốc trên là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Về lãi suất:

Ngày 06/10/2022, bị đơn ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng và đồng ý mức lãi suất là 2.48%/tháng, mức lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại, mức lãi suất quá hạn là 3.72%/tháng.

Căn cứ vào Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của A có thể hiện nội dung: *«Việc không thanh toán ít nhất Số Tiền Tối Thiểu của Chủ Thẻ cho đến kỳ phát hành TBGD tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp Đồng.....Khi vi phạm xảy ra, Chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng A có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau :..... chấm dứt sử dụng thẻ và tiến hành việc thu hồi toàn bộ dư nợ. – Áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với toàn bộ Dư nợ theo quy định của A».*

Xét thấy việc thỏa thuận lãi suất vay phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và phù hợp quy định tại Khoản 1, 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông H trả số nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 21/8/2025 là 25.764.102 là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3.3] Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, để làm rõ khoản nợ nêu trên Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông H đến tòa để trình bày ý kiến. Ông H không có mặt tại Tòa án để cho lời khai hoặc nêu ý kiến về các khoản tiền gốc, tiền lãi đã thanh toán và các khoản phí mà A yêu cầu và vẫn vắng mặt được xem là ông H đã từ bỏ quyền trình bày, cung cấp chứng cứ, quyền tự bảo vệ lợi ích của mình trước tòa. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của A với số nợ gốc, nợ lãi quá hạn mà A yêu cầu ông H phải trả.

[3.4] Từ các nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A đối với khoản nợ của ông H với tổng số tiền tạm tính đến ngày 21/8/2025 là 56.02.885 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 30.263.783 đồng và tiền nợ lãi quá hạn 25.764.102 đồng. Ông H L C H có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Về thời hạn thanh toán: Từ tháng 07 năm 2023, ông H đã không thanh toán bất kì khoản tiền nào cho A, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của A. Do vậy, cần buộc ông H thanh toán các khoản nợ làm một lần cho A sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn là A được chấp nhận nên bị đơn là ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là A.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Khoa Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A về việc yêu cầu ông H L C H trả nợ.

Buộc ông H L C H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 21/8/2025 là 56.027.885 đồng(Năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 30.263.783 đồng (Ba mươi triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng) và tiền nợ lãi quá hạn 25.764.102 đồng(Hai mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm lẻ hai đồng). Thanh toán một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông H L C H còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 22/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP A.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H L C H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.801.394 đồng(Hai triệu tám trăm lẻ một nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.400.697 đồng(Một triệu bốn trăm nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng) cho Ngân hàng TMCP A theo biên lai thu số 0050527 ngày 25/02/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 3 – TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- THADS Khu vực 3- TP.HCM;
- Dương sự
- Lưu VP, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngân